

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2025/DS - ST.
Ngày: 29/9/2025.
“V/v: Tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản và mua bán tài
sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Dũng.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Luân.

Bà Trần Thị Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đàm Thị Thu Duy - Là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lâm Đồng.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại Hội trường Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng (Cũ) xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 140/2025/TLST - DS ngày 29 tháng 5 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2025/QĐXXST - DS ngày 29 tháng 8 năm 2025 và quyết định hoãn phiên Tòa số 36/2025/QĐST - DS ngày 15 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Số B, thôn T, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: Ông Hoàng Duy T, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

(Ông B có mặt; ông T, bà Q vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn ông Nguyễn Văn B trình bày ý kiến cụ thể như sau: Ông có quan hệ quen biết với ông T vì lý do trước đây ông T có chở hàng cho ông. Ông T có vay mượn tiền, bán cà phê cho ông cụ thể như sau:

Ngày 17/06/2021 ông T có vay của ông số tiền là 100.000.000đ. Ngày 18/11/2021 ông T có vay của ông số tiền là 50.000.000đ. Ngày 27/11/2022 ông T có bán cho ông 2.000kg cà phê nhân thành tiền 81.200.000đ. Ông T đã lấy số tiền là 30.000.000đ vào ngày 27/01/2021 và lấy số tiền 51.200.000đ vào ngày 28/01/2022. Tuy nhiên vào ngày 20/02/2022 ông T mới cân trả cho ông được 1.709.9kg cà phê thành tiền là 69.417.880đ. Số tiền còn nợ lại là 11.782.120đ.

Vào ngày 18/11/2021 ông T đã thanh toán cho ông số tiền lãi 10.000.000đ. Vào ngày 31/01/2022 ông T đã thanh toán cho ông số tiền lãi 10.000.000đ. Kể từ ngày thanh toán tiền lãi cuối cùng vào ngày 31/01/2022 thì ông T không có thiện chí thanh toán số tiền lãi và tiền gốc cho ông mặc dù ông đã nhiều lần liên hệ, đến nhà ông T để nói chuyện thì ông T đều vắng mặt.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T phải trả cho ông số tiền gốc là 150.000.000đ và số tiền bán cà phê còn nợ lại là 11.782.000đ. Ngoài ra, ông yêu cầu ông T phải trả cho ông số tiền lãi tạm tính đến ngày 30/12/2024 là 73.050.000đ. Tổng số tiền ông T phải trả cho ông tính đến ngày 30/12/2024 là 234.832.120đ. Ngoài ra ông không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Bị đơn ông Hoàng Duy T: Mặc dù đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết các thủ tục hợp lệ: Tổng đạt, niêm yết thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; thông báo hoãn phiên Tòa; quyết định hoãn phiên Tòa cùng với giấy triệu tập tham gia phiên tòa đối với ông T nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Q: Mặc dù đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết các thủ tục hợp lệ: Tổng đạt, niêm yết thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; thông báo hoãn phiên Tòa; quyết định hoãn phiên Tòa cùng với giấy triệu tập tham gia phiên tòa đối với bà Q nhưng bà Q vẫn vắng mặt không có lý do.

Tòa án đã hòa giải nhưng không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu của mình.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lâm Đồng tham gia phiên Tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, của Hội đồng xét xử, sự chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và mua bán tài sản” với bị đơn ông Hoàng Duy T.

Buộc ông Hoàng Duy T phải trả cho ông Nguyễn Văn B số tiền vay là 192.153.000đ (trong đó nợ gốc là 150.000.000đ, tiền lãi 42.153.000đ) và số tiền chốt bán cà phê còn thiếu là 11.782.120đ. Tổng cộng là 203.935.120đ.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản tiền lãi 51.447.000đ (93.600.000đ - 42.153.000đ).

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn ông T phải chịu án phí DSST tương ứng với nghĩa vụ tài sản phải trả cho nguyên đơn; nguyên đơn phải chịu án phí DSST tương ứng với phần tiền lãi không được Tòa án chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả thẩm tra tại phiên tòa cũng như ý kiến tranh luận của đương sự, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về tố tụng:* Tại phiên tòa bị đơn ông Hoàng Duy T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Q mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo thủ tục chung là phù hợp.

[2] *Về quan hệ tranh chấp:* Xuất phát từ việc ông B cho rằng ông T có vay tiền và bán cà phê cho ông. Trong quá trình vay mượn đến thời hạn thanh toán ông B yêu cầu ông T trả lại số tiền đã vay và số tiền bán cà phê còn nợ nhưng ông T không trả. Nên, ông B khởi kiện yêu cầu ông T phải trả lại số tiền đã vay và số tiền chốt bán cà phê. Vì vậy, các bên phát sinh tranh chấp nên căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là: “*Tranh chấp*

hợp đồng dân sự vay tài sản và tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lâm Đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp và yêu cầu của đương sự:

Qua xem xét lời khai của đương sự, đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn ông B xuất trình, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn xuất trình cho Tòa án thể hiện: Vào ngày 17/6/2021 ông T có vay của ông B số tiền là 100.000.000đ. Khi vay các bên có viết giấy tờ với nhau. Vào ngày 18/11/2021 ông T có vay của ông B số tiền là 50.000.000đ. Khi vay các bên có viết giấy tờ vay mượn với nhau. Cả hai khoản vay này không thể hiện thời hạn trả nợ cũng như thỏa thuận lãi suất. Vào ngày 27/01/2022 ông T có bán cho ông B 02 tấn cà phê với giá 40.600đ/kg thành tiền là 81.200.000đ.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ nêu trên có thể khẳng định việc ông T có vay của ông B với tổng số tiền là 150.000.000đ và có chốt bán cho ông B 02 tấn cà phê nhân thành tiền là 81.200.000đ là có xảy ra trên thực tế.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo kết quả công khai chứng cứ và hòa giải cho ông T, bà Q. Ông T, bà Q cũng đã nhận được các văn bản nêu trên và đã biết được nội dung ông B khởi kiện ông T tuy nhiên ông T, bà Q không có ý kiến và trình bày gì đối với nội dung yêu cầu khởi kiện của ông B.

Đối với số tiền đã vay là 150.000.000đ trong quá trình vay mượn ông T chưa trả được cho ông B số tiền gốc mà ông T chỉ trả được cho ông B số tiền lãi suất là 20.000.000đ. Vì vậy, cần buộc ông T phải trả lại cho ông B số tiền gốc đã vay 150.000.000đ là hoàn toàn có cơ sở.

Đối với việc ông B yêu cầu ông T phải trả lại cho ông B số tiền chốt bán cà phê còn nợ lại là 11.782.000đ. Qua xem xét thì thấy rằng: Vào ngày 27/01/2022 ông T có chốt bán cho ông B 2 tấn cà phê nhân khô với giá là 81.200.000đ. Sau khi chốt bán thì ông T đã lấy số tiền là 30.000.000đ, bà Q mẹ ông T đã lấy số tiền là 51.200.000đ. Trong quá trình chốt bán cà phê thì ông T đã trả cho ông B được 1.709,8kg cà phê tương đương với số tiền là 69.417.000đ. Số tiền còn chốt bán cà phê còn nợ lại là 11.782.000đ thì ông T chưa trả cho ông B. Vì vậy, cần buộc ông T phải trả cho ông B số tiền chốt bán cà phê còn nợ lại là 11.782.000đ là hoàn toàn có cơ sở.

Đối với yêu cầu tính lãi suất: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Toà hôm nay ông B yêu cầu ông T phải trả lại tiền lãi suất tính từ ngày vay cho đến ngày Tòa án xét xử vụ án với mức lãi suất là 1,5%/tháng. Cụ thể đối với số tiền 100.000.000đ thì số tiền lãi suất ông T phải trả là 78.300.000đ. Đối với số tiền 50.000.000đ thì tiền lãi suất ông T phải trả là 35.300.000đ. Đối với số tiền cả phê còn nợ lại là 11.782.000đ thì ông B không yêu cầu ông T phải trả tiền lãi suất. Đối với số tiền lãi suất mà ông T đã trả cho ông B là 20.000.000đ thì ông B đồng ý căn trừ số tiền này vào số tiền lãi suất mà ông T phải trả cho ông B.

Qua xem xét thì thấy rằng: Tại các giấy vay tiền thì thể hiện các bên không có thỏa thuận với nhau về lãi suất khi cho vay. Do đó, cần nên căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cần chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn về yêu cầu tính lãi suất. Cụ thể khoản tiền lãi suất mà ông T phải trả cho ông B là:

Số tiền 100.000.000đ x 0,83%/năm x 51 tháng 13 ngày (từ ngày 17/6/2021 đến ngày 29/9/2025) = 42.689.000đ.

Số tiền 50.000.000đ x 0,83%/năm x 46 tháng 12 ngày (từ ngày 18/11/2021 đến ngày 30/9/2025) = 19.255.000đ. Tổng số tiền lãi là: 61.944.000đ.

Đối với số tiền 20.000.000đ mà ông T đã trả cho ông B. Do vậy cần căn trừ số tiền này vào số tiền lãi mà ông T phải trả cho ông B là phù hợp. Sau khi căn trừ thì ông T phải trả cho ông B số tiền lãi suất là 61.944.000đ - 20.000.000đ = 41.944.000đ. Đây là số tiền lãi suất mà ông T phải trả cho ông B.

Từ những nhận định và phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông B. Buộc ông T phải trả cho ông B số tiền là vay là 150.000.000đ, số tiền chốt bán cả phê còn nợ lại là 11.782.000đ, số tiền lãi suất là 41.944.000đ.

[4] Về án phí: Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền không được chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí trên tổng số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 228; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 430; Điều 437; Điều 463; Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B về việc: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản*” với bị đơn ông Hoàng Duy T.

Buộc ông Hoàng Duy T phải trả cho ông Nguyễn Văn B số tiền vay là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), số tiền chốt bán cà phê là 11.782.000đ (Mười một triệu bảy trăm tám mươi hai ngàn đồng), số tiền lãi suất là 41.944.000đ (Bốn mươi một triệu chín trăm bốn mươi bốn ngàn đồng). Tổng cộng là 203.726.000đ (Hai trăm lẻ ba triệu bảy trăm hai mươi sáu ngàn đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu ông Hoàng Duy T phải trả cho ông Nguyễn Văn B số tiền lãi suất là 51.656.000đ (Năm mươi một triệu sáu trăm năm mươi sáu ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Văn B phải chịu 2.582.000đ (Hai triệu năm trăm tám mươi hai ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.870.000đ (Năm triệu tám trăm bảy mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005513 ngày 29/5/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà. Hoàn trả cho ông B số tiền tạm ứng án phí còn dư là 3.288.000đ (Ba triệu hai trăm tám mươi tám ngàn đồng).

Buộc ông Hoàng Duy T phải chịu 10.186.000đ (Mười triệu một trăm tám mươi sáu ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (29/9/2025); bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSND KV 3 - LĐ;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS tỉnh LĐ;
- Lưu án văn, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Dũng